

## COMPARISON BETWEEN THE SIMILE AND PERSONIFICATION RHETORIC IN CHINESE AND VIETNAMESE

Nguyen Thi Mai\*, Vu Thi Huyen Trang

TNU – School of Foreign Languages

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<b>Received:</b> 16/5/2023	Simile and personification are the most commonly used rhetorical methods both in Chinese and Vietnamese languages. The article describes and analyzes the characteristics of simile and personification in Chinese and compares them with equivalent figures of speech in Vietnamese, thereby identifying the similarities and differences between the two languages in the use of these rhetorical devices. Based on the findings, the article is wrapped up with suggestions for teaching and learning Chinese rhetoric. The research results show a number of similarities in terms of characteristics, structures and usages between Chinese and Vietnamese. These common traits are facilitative factors for Vietnamese students in learning as well as using Chinese in communication and translation. However, differences in geographical areas, language system, and culture between Chinese and Vietnamese also means several disparities between the two languages.
<b>Revised:</b> 02/6/2023	
<b>Published:</b> 02/6/2023	
<b>KEYWORDS</b>	
Simile	
Personification	
Comparison	
Chinese	
Vietnamese	

## SO SÁNH BIỆN PHÁP TU TỪ SO SÁNH VÀ NHÂN HÓA TRONG TIẾNG TRUNG VÀ TIẾNG VIỆT

Nguyễn Thị Mai\*, Vũ Thị Huyền Trang

Trường Ngoại ngữ - ĐH Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
<b>Ngày nhận bài:</b> 16/5/2023	So sánh và nhân hóa là hai biện pháp tu từ thường gặp nhất trong cả tiếng Trung và tiếng Việt. Bài viết tiến hành miêu tả và phân tích đặc điểm của hai biện pháp tu từ này trong tiếng Trung, đồng thời so sánh với các biện pháp tu từ tương đương trong tiếng Việt, để chỉ ra sự tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số gợi ý cho việc học tập và giảng dạy các biện pháp tu từ trong tiếng Trung. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, hai biện pháp tu từ so sánh và nhân hóa trong tiếng Trung có nhiều điểm tương đồng với tiếng Việt về đặc điểm, cấu tạo và cách sử dụng. Đây chính là điều kiện thuận lợi cho sinh viên Việt Nam khi học tập, cũng như sử dụng tiếng Trung trong giao tiếp và dịch thuật. Tuy nhiên, sự khác biệt về vị trí địa lý, hệ ngôn ngữ và văn hóa cũng tạo nên không ít điểm khác biệt giữa hai ngôn ngữ.
<b>Ngày hoàn thiện:</b> 02/6/2023	
<b>Ngày đăng:</b> 02/6/2023	
<b>TỪ KHÓA</b>	
Biện pháp so sánh	
Biện pháp nhân hóa	
So sánh	
Tiếng Trung	
Tiếng Việt	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.7959>

\* Corresponding author. Email: [vuhuyentrang.sfl@tnu.edu.vn](mailto:vuhuyentrang.sfl@tnu.edu.vn)

## 1. Giới thiệu

Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp, mà còn là sự thể hiện của văn hóa [1]. Biện pháp tu từ trong ngôn ngữ là một trong những điển hình. “Biện pháp tu từ là phương pháp sử dụng ngôn ngữ một cách đặc biệt trong một ngữ cảnh cụ thể để tăng khả năng biểu đạt của ngôn ngữ, nhờ đó câu văn trở nên hoa mỹ, bóng bẩy hơn, tăng sức gợi hình, sức gợi cảm trong cách diễn đạt và gây ấn tượng cho người đọc, người nghe” [2]. Trong cả tiếng Trung và tiếng Việt, so sánh và nhân hóa là hai biện pháp tu từ tiêu biểu không chỉ xuất hiện trong các tác phẩm văn học, trong các bài hát thiếu nhi mà còn sử dụng nhiều trong giao tiếp. Bên cạnh nét tương đồng, giữa hai ngôn ngữ cũng tồn tại nhiều điểm khác nhau trong cách biểu đạt hai biện pháp tu từ này. Đây chính là nguyên nhân khiến sinh viên Việt Nam học tiếng Trung gặp không ít khó khăn khi gặp phải các biện pháp tu từ này.

Đã có khá nhiều nghiên cứu liên quan đến các biện pháp tu từ so sánh và nhân hóa trong tiếng Trung và tiếng Việt. Trong đó, nghiên cứu của tác giả Tăng Nghĩa Phương [3] đã tiến hành phân tích đặc điểm và so sánh sự khác biệt giữa của các biện pháp tu từ so sánh, nhân hóa và hoán dụ. Bên cạnh đó, nghiên cứu của tác giả Liêu Linh [4] đã tập trung phân tích tác dụng của biện pháp tu từ trong tác phẩm văn học [4]. Phương pháp giảng dạy biện pháp tu từ so sánh, nhân hóa cũng là chủ đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm [5], [6]. Ở những nghiên cứu này, các tác giả đã có những đề xuất về phương pháp giảng dạy biện pháp tu từ đối với người học ở các giai đoạn khác nhau, từ sơ cấp đến cao cấp. Tuy nhiên nghiên cứu so sánh đối chiếu biện pháp tu từ so sánh, nhân hóa giữa hai ngôn ngữ vẫn còn hạn chế. Đa phần là các bài nghiên cứu đối chiếu giữa tiếng Trung và tiếng Anh [7], [8]. Về đối chiếu giữa tiếng Trung và tiếng Việt, hiện tại mới chỉ có hai bài viết về đối chiếu biện pháp tu từ hoán dụ và ngoa dụ [9], [10].

Để giúp sinh viên Việt Nam có thể sử dụng chính xác các biện pháp tu từ so sánh và nhân hóa trong tiếng Trung, cũng như có sự hiểu biết sâu sắc hơn về ngôn ngữ, văn hóa của người dân Trung Hoa, bài viết tiến hành miêu tả và phân tích đặc điểm của hai biện pháp tu từ này trong tiếng Trung, đồng thời so sánh với các biện pháp tu từ tương đương trong tiếng Việt. Trên cơ sở đó, bài viết chỉ ra sự tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ, và đề xuất một số gợi ý cho việc học tập và giảng dạy các biện pháp tu từ trong tiếng Trung.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng ba phương pháp nghiên cứu chính: miêu tả, phân tích và so sánh, kết hợp với phương pháp nghiên cứu định tính. Trên cơ sở phân tích nghiên cứu của các học giả đi trước về biện pháp tu từ so sánh và nhân hóa, bài viết tiến hành phân loại, miêu tả và phân tích đặc điểm, cấu tạo và cách sử dụng hai biện pháp tu từ trên. Đồng thời, nghiên cứu tiến hành so sánh đối chiếu với biện pháp tu từ tương đương trong tiếng Việt để chỉ ra sự tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các tác phẩm văn học Trung Quốc và Việt Nam, giáo trình giảng dạy khẩu ngữ tiếng Trung, giáo trình “Tiếng Hán hiện đại” và các bài nghiên cứu về biện pháp tu từ trong tiếng Trung và tiếng Việt.

## 3. Kết quả nghiên cứu

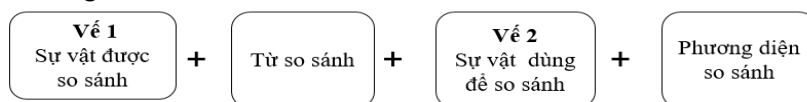
### 3.1. So sánh (比喻)

Về định nghĩa biện pháp tu từ so sánh, các nhà nghiên cứu của Trung Quốc như Viên Huy Tại, Lý Tế Trung, Vương Hi Kiệt đã trình bày quan điểm của mình, trong đó chỉ rõ so sánh là biện pháp tu từ lấy các sự vật khác nhau về bản chất nhưng lại có điểm tương đồng để miêu tả hoặc làm rõ các sự vật khác.

Về phân loại, “dựa vào các yếu tố cấu thành, so sánh thường phân thành 3 loại: So sánh nội, so sánh chìm và ẩn dụ” [3].

### 3.1.1. So sánh nổi (明喻)

Về cấu trúc, so sánh nổi thường có đủ ba thành phần: Đối tượng so sánh A, đối tượng được so sánh B, từ so sánh. Ngoài ra nhiều trường hợp cũng xuất hiện phương diện so sánh. Công thức thường gặp như trong hình 1.



Hình 1. Công thức so sánh trong tiếng Trung

Ví dụ:

豆豆的脸蛋                      好像                      一个苹果。                      (1)  
Vé 1                              Từ so sánh                      Vé 2

(Mặt Đậu Đậu giống như một trái táo)

我的家乡                      像                      水彩画                      一样                      美丽。                      (2)  
Vé 1                      Từ so sánh                      Vé 2                      Từ so sánh                      Phương diện so sánh

(Quê hương đẹp như bức tranh thủy mặc)

Trong ví dụ (1), “Mặt của Đậu Đậu” được so sánh với một trái táo. Mặc dù không xuất hiện phương diện so sánh (điểm giống nhau) nhưng ta vẫn hiểu khuôn mặt của bé Đậu Đậu có hình trái xoan giống trái táo. “Quê hương” trong ví dụ (2) được so sánh với “bức tranh thủy mặc” đẹp đẽ và duyên dáng. Biện pháp so sánh được sử dụng không chỉ làm nổi bật vẻ đẹp của quê hương mà còn giúp người đọc, người nghe dễ cảm nhận được vẻ đẹp đó.

Các từ so sánh thường gặp trong so sánh nổi đó là: 像 (giống), 好像 (như), 如 (như), 如……般 (như là), 相似 (tương tự), 恰如 (giống như), 像……似的 (giống như), 如同 (giống như), 不如 (không bằng), 跟……一样 (giống như). Trong câu so sánh của tiếng Trung, phương diện so sánh thường đặt cuối câu, tuy nhiên khi sử dụng các từ so sánh 如 (như), 如同 (giống như), 恰如 (giống như), phương diện so sánh có thể đưa lên trước Vé 2. Ví dụ:

这里的风景                      美                      如                      画                      (3)  
Vé 1                      Phương diện so sánh                      Từ so sánh                      Vé 2

### 3.1.2. So sánh chìm (暗喻)

Trong tiếng Trung, so sánh chìm xuất hiện cả đối tượng so sánh và đối tượng được so sánh, các từ so sánh thường gặp là: 是 (là), 变成 (biến thành), 成为 (trở thành), 等于 (đương đương với). Ví dụ:

妈妈                      是                      一棵大树。                      (Mẹ là một cây đại thụ.)                      (4)  
Vé 1                      Từ so sánh                      Vé 2

Hình ảnh “Mẹ” được so sánh ví von với cây đại thụ, qua đó nhấn mạnh sự hi sinh thầm lặng mà vĩ đại của mẹ.

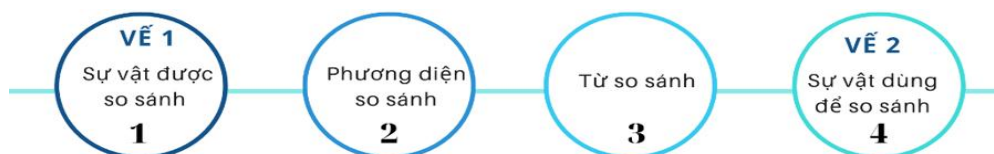
Qua phân tích đặc điểm của so sánh nổi và so sánh chìm trong tiếng Trung, chúng tôi nhận thấy, hai biện pháp này có nhiều đặc điểm tương đồng với biện pháp so sánh trong tiếng Việt: Đều có sự vật được so sánh, sự vật so sánh, từ so sánh và phương diện so sánh. Các từ so sánh được dùng với tần suất cao trong cả hai ngôn ngữ như 像 (giống), 是 (là), 如 (như), 像……似的 (giống như), 像……一样 (giống như). Đối tượng so sánh có thể là các sự vật hiện tượng, có thể so sánh sự vật với sự vật, so sánh sự vật với con người.

Bên cạnh các điểm tương đồng, biện pháp so sánh giữa hai ngôn ngữ cũng có những điểm khác biệt như sau:

Về cấu trúc: Có sự khác biệt về vị trí của phương diện so sánh. Trong tiếng Trung, thành phần này thường đặt cuối câu. Trong tiếng Việt lại luôn đặt trước từ so sánh, như ví dụ (2) đã phân tích bên trên:

我的家乡	像	水彩画	一样	美丽。
Vế 1	Từ so sánh	Vế 2	Từ so sánh	<b>Phương diện so sánh</b>
<u>Quê hương tôi</u>	<b>đẹp</b>		như	<u>bức tranh thủy mặc.</u>
Vế 1	<b>Phương diện so sánh</b>		Từ so sánh	Vế 2

Phương diện so sánh trong câu trên là 美丽 (đẹp), tuy nhiên, vị trí của từ 美丽 trong tiếng Trung và từ “đẹp” trong câu văn tiếng Việt lại ko giống nhau. Công thức so sánh trong tiếng Việt như trong hình 2.



Hình 2. Công thức so sánh trong tiếng Việt

Về từ so sánh: Các từ so sánh trong tiếng Trung khá đa dạng, tiếng Việt có phần hạn chế hơn. Một loạt các từ hoặc cặp từ so sánh trong tiếng Trung như 像, 如, 如……般, 相似, 恰如, 像……似的, 如同, 不如, 跟……一样, nhưng trong tiếng Việt chỉ có 5 cặp từ tương đương: giống, như, giống như, như là, giống như là. Các cặp từ so sánh theo mẫu câu như: 如……般, 像……似的, 跟……一样 trong tiếng Trung khá phổ biến, nhưng trong tiếng Việt lại không có.

Về sự vật dùng để so sánh: Do sự khác nhau về văn hóa, về thói quen của hai dân tộc, nên các sự vật dùng để so sánh giữa hai ngôn ngữ cũng có nhiều điểm khác biệt. Ví như, trong tiếng Trung, ngoài hình ảnh “bức tranh thủy mặc” còn dùng hình ảnh “ngọn hải đăng”, “viên trân châu”, “bài thơ”... để so sánh với quê hương. Trong tiếng Việt, nhắc đến quê hương, chúng ta lại liên tưởng đến những câu thơ trong bài thơ “Quê hương” của Đỗ Trung Quân: “Quê hương là chùm khế ngọt”, “Quê hương là con đò nhỏ”, “Quê hương là con diều biếc”... tất cả các hình ảnh so sánh đều gắn liền với cuộc sống của làng quê Việt Nam.

Hay cách so sánh trong tiếng Trung “Mẹ là cây đại thụ” cũng không xuất hiện trong tiếng Việt, người Việt Nam chúng ta thường lấy hình ảnh “người cha” so sánh với cây đại thụ, bởi cha mới chính là trụ cột vững chắc cho cả gia đình.

### 3.1.3. Ẩn dụ (借喻)

Ngoài so sánh nội và so sánh chìm, ẩn dụ cũng là một phép so sánh. Ẩn dụ là dùng sự vật B có nét tương đồng với sự vật A để miêu tả hoặc làm rõ sự vật A. Trong phép so sánh này chỉ xuất hiện “sự vật so sánh A”, còn “sự vật được so sánh B” và “từ so sánh” không xuất hiện, trực tiếp nói thành B. Vì vậy, người đọc, người nghe phải tự liên tưởng để rút ra những nét tương đồng giữa hai đối tượng. Ví dụ:

“现在半边天有时比男人还厉害。” [11] (5)

(Bây giờ, một nửa thế giới có lúc còn lợi hại hơn cả nam giới.)

Trong ví dụ trên, dù sự vật được so sánh không xuất hiện, nhưng ta vẫn hiểu khái niệm “半边天” dùng để chỉ nữ giới.

Qua phân tích đặc điểm và ví dụ về biện pháp tu từ ẩn dụ trong tiếng Trung, chúng tôi nhận thấy biện pháp này có nhiều nét tương đồng với ẩn dụ trong tiếng Việt. Sự vật so sánh bị ẩn đi, thay vào đó là các sự vật có nét tương đồng với nó. Ví dụ:

“Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng  
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ” [12] (6)

Trong ví dụ (6), “mặt trời” trong câu thơ thứ nhất mang ý nghĩa thực, trong câu thơ thứ hai “mặt trời” lại là hình ảnh ẩn dụ chỉ Bác, Bác là người mang đến ánh sáng cách mạng, đem đến cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc cho nhân dân.

### 3.2. Nhân hóa (拟人)

Bàn về định nghĩa nhân hóa, nhà ngôn ngữ Trung Quốc Hoàng Bá Vinh đã viết: “Nhân hóa là sử dụng những từ ngữ chỉ hành vi ngôn ngữ, tư tưởng tình cảm của người để miêu tả vật” [3]. Nhân hóa giúp cho sự vật trở nên cụ thể, sinh động, gần gũi và có hồn hơn. Ví dụ:

海睡熟了。……星星在头上眨着慵懒的眼睑，也像要睡了。 (7)

(Biển ngủ say rồi... Các vì sao trên cao chớp đôi mắt mệt mỏi, dường như cũng sắp chìm vào giấc ngủ.)

Trong ví dụ trên, “ngủ say”, “chớp đôi mắt mệt mỏi”, “chìm vào giấc ngủ” đều là những từ chỉ hoạt động, trạng thái của người, nhưng được dùng cho các hiện tượng thiên nhiên, biển và các vì sao đều được nhân cách hóa khiến chúng trở lên có hồn hơn.

Nhân hóa trong tiếng Việt cũng giống như tiếng Trung, là biện pháp tu từ mà trong đó đồ vật, cảnh vật, hiện tượng được miêu tả thông qua những từ ngữ được sử dụng cho con người, giúp những vật vô tri vô giác trở nên có hồn và sống động hơn như con người. Ví dụ:

Con đường uốn mình quanh cánh đồng xanh. (8)

Con đường là vật vô tri vô giác lại có thể “uốn mình” như một cô gái. Nhờ biện pháp nhân hóa mà bài văn miêu tả con đường sống động có hồn hơn.

Về hình thức, nhân hóa có thể chia thành hai loại: *Miêu tả sự vật bằng những từ ngữ miêu tả con người và Gọi các sự vật bằng những từ ngữ để gọi con người.*

#### 3.2.1. Miêu tả sự vật bằng những từ ngữ miêu tả con người

Đối với miêu tả sự vật, có thể tả dưới nhiều dạng như hành động, tâm trạng, ngoại hình, tính cách.... Ví dụ:

清晨，太阳露出了笑脸。( Sáng sớm, mặt trời lộ ra với nét mặt tươi cười.) (9)

“Nét mặt tươi cười” vốn để chỉ người, nhưng lại dùng cho mặt trời, nhờ đó mà mặt trời được miêu tả một cách sống động và có hồn hơn. Tác giả sử dụng biện pháp nhân hóa không chỉ truyền tải ý mặt trời đã mọc, mà còn thể hiện niềm vui trong lòng mình.

Ngoài các sự vật cụ thể như mặt trời, các khái niệm trừu tượng đôi khi cũng được nhân cách hóa. Ví như “chủ nghĩa giáo điều” theo cách nói của Chủ tịch Mao Trạch Đông:

“这里叫教条主义休息，有些同志却叫他起来” [5] (10)

(Chủ nghĩa giáo điều ở đây đang nghỉ ngơi, có một vài đồng chí lại gọi nó dậy.)

“Chủ nghĩa giáo điều” là một khái niệm trừu tượng không thể biết “nghỉ ngơi” hay biết “dậy”. Việc sử dụng biện pháp nhân cách hóa ở đây đã đạt được hiệu quả tu từ, nó làm câu nói trở lên sâu sắc hơn, thể hiện rõ được sự yêu ghét khá rõ ràng của tác giả.

*Cách miêu tả sự vật bằng những từ ngữ miêu tả con người* mang lại hiệu quả nghệ thuật khá cao, các sự vật trở nên sống động hơn, lời văn, ý thơ nhiều tầng nghĩa, gợi hình, gợi ảnh và tạo được ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc. Người Việt Nam cũng thường xuyên sử dụng các từ ngữ tả hành động, tính chất của người để miêu tả sự vật. Ví dụ:

“Mèo con đi học ban trưa  
Nón nan không đội trời mưa ào ào” [13] (11)

Biện pháp nhân hóa đã khiến hình ảnh mèo con trở nên thân thương gần gũi như một người bạn, vừa cắp sách đi học, lại có hành động chủ quan như một cậu học sinh, không chịu đội nón đi học mặc dù buổi trưa.

### 3.2.2. Gọi các sự vật bằng những từ ngữ để gọi con người

Các sự vật (đồ vật, con vật, cây cối, hiện tượng) không chỉ được gọi một cách thông thường mà được gọi giống như con người: Anh, chị, em, chàng, nàng, cô, bác ..... Ví dụ:

春姑娘害了羞，在杨柳枝头遮遮掩掩，躲躲藏藏 (12)

(Nàng xuân then thẹn thùng ẩn mình sau nhánh dương liễu.)

Mùa xuân được nhân cách hóa “nàng xuân”, giống như một người con gái mới lớn, “nàng xuân” cũng biết then thẹn thùng ẩn mình sau nhánh dương liễu. Nhờ nhân hóa, sự vật không còn là vật vô tri vô giác mà trở nên gần gũi thân thương hơn. Ngoài ra, trong tiếng Trung những con vật xung quanh chúng ta cũng có cách gọi thân mật như con người như: Anh chó, em chó, chú mèo, chú voi, bác gà trống, chị gà mái,... Ví dụ:

我的狗弟弟有一身棕色的油亮亮的毛发。 (13)

(Em chó của tôi có một bộ lông vàng óng mượt.)

Gọi các sự vật bằng những từ ngữ để gọi con người trong tiếng Việt cũng rất phổ biến. Con chó cũng được gọi một cách thân mật “Em chó”. Hay phép nhân hóa “青蛙叔叔” trong tiếng Trung, tiếng Việt cũng có hình ảnh “chú ếch” trong bài hát “Chú ếch con” của tác giả Phan Nhân. Ngoài ra, phép nhân hóa này còn xuất hiện trong phim hoạt hình, truyện thiếu nhi hay trong các bài văn miêu tả. Các con vật được nhân hóa như vậy đa phần là những con vật xung quanh, quen thuộc, gần gũi với con người như chó, mèo, lợn, gà, thỏ, ếch, cá, voi,... Hay những con vật có uy lực, dũng mạnh trong tự nhiên như hổ, báo.

Bên cạnh những điểm tương đồng, giữa tiếng Trung và tiếng Việt cũng có điểm khác biệt trong cách gọi tên sự vật. Ví như cách gọi “ông trăng” trong các bài hát thiếu nhi tiếng Việt (“Ông trăng đêm rằm”, “Ông trăng miệng cười”,...), hay các cháu thiếu nhi cũng thường gọi trăng là “ông trăng”. Nhưng các em thiếu nhi Trung Quốc lại thường gọi 月亮婆婆 (bà trăng). Theo triết lý phong thủy của người Trung Quốc, năng lượng mặt trời, một nguồn năng lượng mạnh mẽ và vô hạn, đó là dương khí mang lại sự sống cho vạn vật và là đại diện cho nam giới. Mặt trăng lại là âm khí, đại diện cho nữ giới. Mặt trời và mặt trăng được ví như một đôi vợ chồng già, vì vậy người ta gọi “ông mặt trời”, “bà trăng”. Cách gọi đó cũng chính là tiêu đề bài thiếu nhi “Ông mặt trời, bà trăng” của tác giả Lưu Chí Nghị.

## 4. Kết luận

Biện pháp tu từ không chỉ xuất hiện trong các tác phẩm văn học, nghệ thuật mà trong giao tiếp hàng ngày người Trung Quốc và người Việt Nam vẫn thường xuyên sử dụng, đặc biệt là biện pháp so sánh và nhân hóa. Từ các kết quả so sánh đối chiếu trên, chúng tôi nhận thấy hai biện pháp tu từ này trong tiếng Trung có nhiều điểm tương đồng với tiếng Việt về đặc điểm, cấu tạo và cách sử dụng. Đây chính là điều kiện thuận lợi cho sinh viên Việt Nam khi học tập, cũng như sử dụng tiếng Trung trong giao tiếp và dịch thuật. Tuy nhiên, sự khác biệt về vị trí địa lý, hệ ngôn ngữ và văn hóa cũng tạo nên không ít điểm khác biệt giữa hai ngôn ngữ.

Vì vậy để học tốt các biện pháp tu từ trong tiếng Trung, sinh viên cần nắm vững đặc điểm và cấu tạo của chúng, trong nhiều trường hợp cũng cần gắn với ngữ cảnh cụ thể. Đồng thời phải hiểu rõ đặc điểm tâm lý, quan niệm và thói quen của người Trung Quốc. Để nhận biết phép so sánh, cần xác định được các từ so sánh. Có thể đặt câu hỏi “như thế nào” để xác định được phương diện so sánh. Riêng ẩn dụ không xuất hiện từ so sánh và sự vật được so sánh, chúng ta phải dựa vào ngữ cảnh cụ thể cũng như nét tương đồng giữa hai đối tượng. Trong một số trường hợp, thói quen thẩm mỹ của cộng đồng cũng quy định một số nét tương đồng phổ biến để tạo ra ẩn dụ tu từ. Đối với biện pháp tu từ nhân hóa, dấu hiệu nhận biết chính là các từ chỉ hoạt động, tên gọi của con người.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] L. Changpei, *Language and culture*. Beijing Publishing House, 2011.
- [2] V. Huy, *Comparison*. Anhui Publishing House, 1982, p. 35.
- [3] Z. Yifang, "Analyze the difference between simile and metonymy rhetoric," *Friends of Chinese Teaching*, no. 11, pp. 47-48, 2013.
- [4] L. Ling, "Also Talking about the Use of Metaphors and Rhetorical Techniques in Fortress Besieged," *Science and Technology Vision*, no. 23, p. 411, 2016.
- [5] W. Xiaoman, "Also talk about the teaching strategies of metaphors and anthropomorphic figures of speech," *Chinese world*, no. 01, pp. 27-28, 2022.
- [6] X. Lin, "Explanation of metaphorical rhetoric and research on its application strategy," *Reference for Elementary Teaching*, no. 21, pp. 51-52, 2022.
- [7] T. K. V. Nguyen, "Collaborate temporary method in Chinese and Vietnamese," *Journal of Science and Education*, vol. 34, no. 02, pp. 80-87, 2015.
- [8] Z. Youwen, "A Comparative Study of Typical Double-marker Simile Construction in Chinese and English," Chinese Doctoral Dissertations Full-text Database, no. 02, p. 332, 2014.
- [9] P. K. V. Ly, "Comparative research on metonymy rhetoric in Vietnamese and Chinese," Graduation thesis, Guangxi University for Nationalities, 2015.
- [10] N. K. Hoang, *Comparison and metaphor in lyrical folk songs*. Social Science Publishing House, Hanoi, 2009.
- [11] H. T. Ho, *Advanced Chinese Listening and Speaking Textbook*. Peking University Publishing House, Beijing, 2010.
- [12] Ministry of Education and Training, *Literature 9*, vol. 2, Vietnamese Education Publishing House, Hanoi, 2018.
- [13] Ministry of Education and Training, *Vietnamese 3*, vol. 2, Vietnamese Education Publishing House, Hanoi, 2018.